

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 280/2022/HS-PT

Ngày: 08 - 8 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Trương Công Thi

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Phong, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Phước Thạnh, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2022, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu trực tuyến tại tỉnh Thừa Thiên Huế; xét xử công khai trực tuyến vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 224/2022/TLPT-HS ngày 03-6-2022 đối với bị cáo Trần Đình T, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2022/HSST ngày 26-04-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Bị cáo có kháng cáo:

Trần Đình T; sinh ngày 30-5-1982 tại tỉnh Quảng Bình. Nơi cư trú: Lô C5.43, khu quy hoạch H, thành phố H1, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Đại lý bảo hiểm nhân thọ D Việt Nam; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Đình M, sinh năm 1937 và bà Phan Thị Th, sinh năm 1949; vợ là Phan Thị Hoài X, sinh năm 1980; có 01 con sinh năm 2012; tiền sự: không; tiền án: không. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 04/12/2020 cho đến nay; có mặt. Bị cáo từ chối Luật sư bào chữa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 23 tháng 12 năm 2009, Trần Đình T ký kết hợp đồng tư vấn tài chính với Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo hiểm nhân thọ D Việt Nam (gọi tắt là Công ty D). Ngày 20 tháng 02 năm 2012, Trần Đình T ký kết hợp đồng nhận ủy quyền làm đại lý bảo hiểm cho Công ty D (hợp đồng này thay thế hợp đồng ký kết ngày 23/12/2009). Ngày 01 tháng 10 năm 2013, trên cơ sở Hợp đồng đại lý đã ký kết, T tiếp tục ký kết Hợp đồng đại lý bổ sung với Công ty D với nội dung nhận làm Trưởng nhóm kinh doanh theo sự chỉ định của Công ty. Theo nội dung nhận ủy quyền trong hợp đồng đại lý và Hợp đồng đại lý bổ sung, T được ủy quyền giới thiệu, chào bán các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ; thu xếp hỗ trợ Công ty D trong giao kết hợp đồng bảo hiểm; thu phí bảo hiểm từ khách hàng và nộp lại cho Công ty D theo quy định; có trách nhiệm tìm kiếm đề cử các ứng cử viên để công ty xem xét tuyển dụng làm đại lý bảo hiểm; chịu trách nhiệm về hoạt động của nhóm kinh doanh; chịu trách nhiệm kiểm soát và đảm bảo đại lý của nhóm tuân thủ quy định về thu phí.

Trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2019, Trần Đình T đã thu tiền phí bảo hiểm với 156 khách hàng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Từ năm 2012 đến năm 2014, T tiến hành thu phí bảo hiểm của khách hàng và chuyển về cho Công ty D đúng quy định. Tuy nhiên, từ năm 2015 đến 2019, sau khi thu phí bảo hiểm từ khách hàng T đã không chuyển đầy đủ về Công ty D mà chiếm đoạt. Căn cứ vào tài liệu điều tra, kết quả đối chiếu giữa khách hàng với Công ty D, T đã thừa nhận thu phí bảo hiểm của 150 khách hàng với tổng số tiền 1.753.592.400 đồng nhưng chỉ nộp về cho Công ty D số tiền là 247.839.800 đồng, còn lại 1.505.752.600 đồng, T chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân, cụ thể:

- Từ năm 2015 đến năm 2017, T đã thu phí tổng số tiền là 82.025.000 đồng nhưng chỉ nộp về cho Công ty D số tiền là 33.625.000 đồng, còn lại 48.400.000 đồng T giữ lại chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân. Trong đó có 04 lần chiếm đoạt trên 4.000.000 đồng.

- Từ năm 2018 đến năm 2019, T đã thu phí với tổng số tiền là 1.671.567.400 đồng; nộp về cho Công ty D số tiền là 214.214.800 đồng, T giữ lại chiếm đoạt 1.457.352.600 đồng và sử dụng vào mục đích cá nhân. Trong đó có 207 lần chiếm đoạt trên 2.000.000 đồng.

Quá trình thu và chiếm đoạt số tiền 1.505.752.600 đồng, ngoài Trần Đình T viết phiếu thu, có thêm 04 người khác tham gia viết phiếu thu giúp, tuy 04 người này viết phiếu nhưng T là người trực tiếp thu nhận số tiền phí bảo hiểm từ khách hàng và chịu trách nhiệm quản lý, cụ thể: Nguyễn Thị D viết giúp 19 phiếu thu số tiền 114.350.100 đồng, Võ Văn T viết giúp 09 phiếu thu số tiền 57.060.000 đồng, Nguyễn Thị Ngọc Th viết giúp 01 phiếu thu số tiền

10.000.000 đồng, Phan Thị Hoài X viết giúp 04 phiếu thu số tiền 15.850.000 đồng. Những người này viết phiếu thu giúp là theo yêu cầu của T và không biết việc T chiếm đoạt tiền thu phí.

Số tiền T trực tiếp thu và chiếm đoạt 1.505.752.600 đồng là thu của 150 khách hàng (153 hồ sơ bảo hiểm, do có 03 khách hàng mua 02 hồ sơ bảo hiểm). Trong đó có 34 hồ sơ là T đứng tên tư vấn và được phân công thu phí; 119 hồ sơ còn lại do T chỉ định cho nhiều đại lý khác đứng tên tư vấn nhằm đảm bảo chỉ tiêu khách hàng của đại lý, còn thực tế T là người thuyết trình tư vấn chào bán sản phẩm bảo hiểm và người trực tiếp thu phí bảo hiểm của tất cả những khách hàng này ngay từ đầu và liên tục trong quá trình thu phí định kỳ. Do vậy, việc các đại lý khác đứng tên chỉ là hình thức, thực tế T là người có trách nhiệm khai thác và thu phí bảo hiểm định kỳ.

Sau đó, sự việc chiếm đoạt nêu trên của Trần Đình T bị phát hiện, Công ty D đã trình báo cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế giải quyết.

Kết quả đối chiếu với đại diện theo ủy quyền của Công ty D, Trần Đình T đã thừa nhận việc thu phí bảo hiểm của 150 khách hàng nhưng không nộp về trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2019 với số tiền là 1.505.752.600 đồng.

Về trách nhiệm dân sự trong vụ án:

Sau khi phát hiện đại lý Trần Đình T chiếm đoạt tiền thu phí của 150 khách hàng, Công ty D đã trực tiếp thỏa thuận, công nhận đóng đủ số tiền phí bị T chiếm đoạt cho tất cả các khách hàng này. Vì vậy, quyền lợi của những khách hàng liên quan trong vụ án không bị ảnh hưởng và những người này không có yêu cầu gì khác. Công D, yêu cầu Trần Đình T bồi thường số tiền là 1.505.752.600 đồng để khắc phục hậu quả, nhưng T chưa bồi thường.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo T thừa nhận hành vi phạm tội của mình và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[2] *Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2022/HSST ngày 26-04-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:*

Tuyên bố bị cáo Trần Đình T phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Tham ô tài sản*”;

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm a Khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 54; Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt: Bị cáo Trần Đình T 09 (Chín) tháng tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và 16 (Mười sáu) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”; tổng hợp hình phạt của cả hai tội, buộc bị cáo Trần Đình T phải chấp hành hình phạt chung là 16 (Mười sáu) năm 09 (Chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù kể từ ngày bắt tạm giam 04/12/2020.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, biện pháp kê biên tài sản và án phí sơ thẩm.

[3] *Kháng cáo:*

Ngày 28-4-2022, bị cáo Trần Đình T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

[4] *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Bị cáo Trần Đình T giữ nguyên đơn kháng cáo; trình bày lý do kháng cáo là hình phạt của bản án sơ thẩm quá nặng. Bị cáo nhiều lần cùng thực hiện hành vi như nhau nhưng lại tách làm 02 tội là làm nặng hơn cho bị cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo tự bào chữa, từ chối luật sư chỉ định tại sơ thẩm và phúc thẩm. Về nội dung kháng cáo: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng của tỉnh Thừa Thiên Huế, Kiểm đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo từ chối người bào chữa và thực hiện quyền tự bào chữa tại các phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm.

[2] Về hành vi phạm tội: Trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2019, Trần Đình T lợi dụng việc nhận ủy quyền làm đại lý bảo hiểm cho Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ D Việt Nam, đã tiến hành ký kết hợp đồng bảo hiểm với 150 khách hàng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và tiến hành thu phí bảo hiểm, T không nộp về cho Công ty hoặc có nộp nhưng không đầy đủ, để chiếm đoạt tiền của Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ D Việt Nam tổng số tiền 1.505.752.600 đồng, trong đó từ năm 2015 đến năm 2017 chiếm đoạt số tiền 48.400.000 đồng và từ năm 2018 đến năm 2019 chiếm đoạt số tiền 1.457.352.600 đồng.

Từ năm 2015 đến năm 2017, Trần Đình T đã chiếm đoạt số tiền thu phí bảo hiểm chiếm đoạt số tiền 48.400.000 đồng. Căn cứ hướng dẫn tại điểm c

khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự năm 2015 thì hành vi này của Trần Đình T đủ yếu tố cấu thành tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" quy định tại điểm a khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999.

Từ năm 2018 đến năm 2019, T thu phí bảo hiểm định kỳ chiếm đoạt số tiền 1.457.352.600 đồng. Căn cứ hướng dẫn tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng thẩm phán Tối cao đối với tội "*Tham ô tài sản*" thì hành vi trên của Trần Đình T đủ yếu tố cấu thành tội "*Tham ô tài sản*" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự 2015.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo:

Trần Đình T lợi dụng việc nhận ủy quyền làm đại lý bảo hiểm cho Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ D Việt Nam để chiếm đoạt tiền phí bảo hiểm đã thu của 150 khách hàng với số tiền lớn, liên tục kéo dài từ năm 2015 đến 2019. Hành vi phạm tội của bị cáo đã gây thiệt hại về tài sản hợp pháp của công dân, gây lo lắng và sự bức xúc trong xã hội.

Bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ: Người phạm tội thành khẩn khai báo và bị cáo có thời gian đi nghĩa vụ quân sự, bố bị cáo là người có công với cách mạng, thương binh nặng quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Đối với cả 02 tội, bị cáo đều phạm tội từ 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Bản án sơ thẩm đã nhận định bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên đã áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 và Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 để xử phạt cho bị cáo T dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cho cả hai tội. Việc tách hành vi chiếm đoạt từ năm 2015 đến năm 2017, số tiền 48.400.000 đồng để xét xử về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" quy định tại điểm a khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999 là theo hướng có lợi cho bị cáo; bởi tổng mức hình phạt của cả 02 tội vẫn ở dưới mức thấp nhất của khung hình phạt tại khoản 4 Điều 353 của Bộ luật Hình sự 2015. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không có tình tiết giảm nhẹ mới, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên mức hình phạt của bản án hình sự sơ thẩm.

[4] Các quyết định còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Về án phí hình sự phúc thẩm bị cáo phải chịu là 200.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Đình T; giữ nguyên hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2022/HSST ngày 26-04-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 54; Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt: Bị cáo Trần Đình T 09 (Chín) tháng tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và 16 (Mười sáu) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”; tổng hợp hình phạt của cả 02 tội, buộc bị cáo Trần Đình T phải chấp hành hình phạt chung là 16 (mười sáu) năm 09 (chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù kể từ ngày bắt tạm giam 04-12-2020.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm bị cáo Trần Đình T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

4. Các quyết định khác còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Vụ I-Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cục Thi hành án DS Thừa Thiên Huế;
- Công an tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Trại tạm giam Công an TTH;
- Bị cáo (TTG tổng đạt cho bị cáo);
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án (ĐTT-...).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long